

-아/어 버리다

... **mất, ... xong hẳn** — **đã xong, và người nói có cảm xúc về điều đó**

Đánh dấu một hành động đã hoàn toàn xong, không còn gì sót lại. Điều nó thực sự thêm vào là phản ứng của người nói: nhẹ nhõm vì đã xong, hoặc tiếc nuối vì điều đó đã xảy ra.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối là ㅏ hoặc ㅑ	-아 버리다	가다 → 가 버렸어요
Nguyên âm khác	-어 버리다	먹다 → 먹어 버렸어요
Động từ 하다	해 버리다	해 버렸어요
Nhẹ nhõm	gánh nặng đã hết	다 해 버렸어요
Tiếc nuối	mất đi điều gì đó	기회를 놓쳐 버렸어요
Cả nội động từ	được phép	친구가 가 버렸어요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc -아요/어요: 먹어 버리다, 가 버리다, 해 버리다. Trong văn nói nó rút gọn thành 먹어 버렸어 hoặc thậm chí 먹어 버렸어.

Hành động đã xong và không thể đảo ngược. Ngoài ra, đuôi này mang cảm xúc, và cảm xúc nào thì tùy tình huống. Nhẹ nhõm: 숙제를 다 해 버렸어요 (tôi đã giải quyết xong bài tập). Tiếc nuối: 동생이 케이크를 다 먹어 버렸어요.

Vì cảm xúc là trọng tâm, một sự thật trung tính dùng với nó sẽ nghe lạ. 어제 학교에 가 버렸어요 như một lời kể đơn thuần là kỳ lạ; nó chỉ hợp khi việc đi học bằng cách nào đó là một mất mát hoặc một sự giải thoát.

Khác với -아/어 놓다, nó dùng được cả với nội động từ: 친구가 가 버렸어요.

Ví dụ trong câu

- 1

숙제를 다 해 버렸어요.
Tôi đã làm xong hết bài tập rồi.
- 2

동생이 케이크를 다 먹어 버렸어요.
Em tôi ăn sạch cả cái bánh kem mất rồi.
- 3

화가 나서 편지를 찢어 버렸어요.
Tôi tức quá nên xé luôn lá thư.
- 4

친구가 인사도 없이 가 버렸어요.
Bạn tôi bỏ đi mất mà không chào.
- 5

고민하다가 그냥 사 버렸어요.
Tôi đắn đo mãi rồi cứ thế mua luôn.
- 6

기차가 벌써 떠나 버렸어요.
Tàu đã chạy mất rồi.

So sánh với

-고 말다

Cả hai đều đánh dấu sự hoàn tất kèm cảm xúc, nhưng -고 말다 hầu như luôn có nghĩa kết quả ngoài ý muốn và không mong đợi. -아/어 버리다 cũng dễ dàng mang nghĩa nhẹ nhõm.

다 해 버렸어요. (mừng vì đã xong) / 울고 말았어요. (rất cuộc tôi đã khóc)

-았/었-

Quá khứ đơn thuần chỉ thuật lại; 버리다 thêm ý bạn có cảm xúc về điều đó. Bỏ 버리다 khiến câu trở nên khách quan và nhạt.

케이크를 다 먹었어요. (nó đã ăn hết) / 다 먹어 버렸어요. (nó ăn sạch mất rồi)

-아/어 놓다

놓다 để lại kết quả để dùng sau; 버리다 dọn sạch thứ gì đó vĩnh viễn. Hai thái độ ngược nhau đối với cùng một hành động đã xong.

만들어 놓았어요. (làm sẵn rồi, để dùng) / 다 써 버렸어요. (dùng hết sạch rồi)

Lưu ý

- X

숙제를 다 하어 버렸어요.

O

숙제를 다 해 버렸어요.

하다 thành 해 trước 버리다, giống như trước 놓다 và 두다.
- X

어제 학교에 가 버렸어요. — như một lời kể đơn thuần

O

어제 학교에 갔어요.

버리다 đòi hỏi bạn có cảm xúc về sự hoàn tất. Với một sự thật trung tính, hãy dùng quá khứ đơn thuần.
- X

표를 미리 사 버렸어요. — với ý “đã mua trước, sẵn sàng”

O

표를 미리 사 뒀어요.

버리다 gợi ý sự dứt khoát hoặc bốc đồng. Để nói bạn mua để có sẵn, hãy dùng 놓다 hoặc 두다.